

Bản án số 05/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 28/3/2018

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm và ông Phùng Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2017 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/QĐPT - HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn LS, xã BS, huyện SS, thành phố Hà Nội.

Tạm trú: tổ 5, phường ĐQ, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị Thu H, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn LS, xã BS, huyện SS, thành phố Hà Nội.

Tạm trú: Số nhà 89, tổ 1, phường TL, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm **nguyên đơn** anh Nguyễn Anh T trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị Thu H kết hôn năm 2007, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã BS, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị ở cùng nhà với mẹ vợ (mẹ đẻ) chị H tại số nhà 89, tổ 1, phường TL, thành phố T N. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường có những mâu thuẫn nhỏ nhặt nhưng không giải quyết được, lâu

ngày không còn tình cảm với nhau. Ngày 04/9/2015 là mâu thuẫn đỉnh điểm nhất dẫn đến việc anh phải chuyển ra ngoài ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn với chị H.

Về con chung: Khi ly hôn anh xin được nuôi con Nguyễn Quỳnh T sinh ngày 18/12/2007, chị H nuôi con Nguyễn Quỳnh C sinh ngày 04/6/2013. Nếu chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con anh cũng nhất trí. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết,

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị H trình bày: Chị xác định năm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, con chung như anh T trình bày là đúng, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, không chung thủy nên chị đồng ý ly hôn với anh T, về con chung khi ly hôn chị xin được nuôi cả hai con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/2 con/tháng, về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết chị H và anh T đã thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung của vụ án, Tòa án nhân dân thành phố TN đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa anh T và chị H. Sau đó chị H đã thay đổi sự thỏa thuận, ý kiến thay đổi của chị H là chị vẫn còn thương yêu chồng, mong anh về đoàn tụ gia đình, nếu anh T cương quyết xin ly hôn thì yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng của anh chị. Về con chung chị đề nghị được nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị là 3.000.000đ/2 con/1 tháng.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Điều 28, Khoản 1 Điều 39, 143, 146, 147 và Khoản 3 Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Anh T.

Về quan hệ vợ chồng: Cho anh Nguyễn Anh T được ly hôn với chị Đỗ Thị Thu H.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự:

Chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung Nguyễn Quỳnh T sinh ngày 18/12/2007 và Nguyễn Quỳnh C sinh ngày 04/6/2013 đến khi hai con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng/2 con (mỗi con 1.500.000đ/tháng) đến khi hai con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Anh T có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Nếu có tranh chấp, có yêu cầu và thực hiện nghĩa vụ về án phí theo quy định của pháp luật sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Về án phí: Anh T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 04968 ngày 11/11/2016 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Anh T phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2017 chị Đỗ Thị Thu H có đơn kháng cáo xin đoàn tụ, nếu phải ly hôn đề nghị Tòa án phân chia tài sản cho hai vợ chồng, yêu cầu Tòa án điều tra làm rõ việc anh T vi phạm pháp luật vì đã ngoại tình quan hệ bất chính dẫn đến gia đình ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đỗ Thị Thu H vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Đối với kháng cáo của chị Đỗ Thị Thu H xin đoàn tụ thấy rằng:

Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chị H và anh T đã thực sự trầm trọng do hai bên không có tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa, mất hết niềm tin trong cuộc sống vợ chồng, nếu duy trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã cho anh T được ly hôn chị H là có căn cứ. Chị H kháng cáo xin đoàn tụ nhưng cũng không đưa ra được giải pháp nào nhằm cải thiện mối quan hệ vợ chồng, còn anh T thì không đồng ý đoàn tụ, vì vậy không chấp nhận kháng cáo xin đoàn tụ của chị H. Thứ hai chị H kháng cáo đề nghị Tòa án phân chia tài sản cho hai vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm chị H cũng có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng lại không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các thông báo nộp tiền nhưng chị H cũng không nộp, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia tài sản chung của vợ chồng chị H mà vẫn dành quyền khởi kiện cho chị H bằng vụ kiện khác là thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Do cấp sơ thẩm chưa giải quyết về phần tài sản chung nên cấp

phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Nếu chị H có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác đó là chia tài sản sau ly hôn. Ngoài ra chị H còn kháng cáo đề nghị Tòa án điều tra làm rõ việc anh T vi phạm pháp luật vì đã ngoại tình quan hệ bất chính dẫn đến gia đình ly hôn. Yêu cầu của chị H đã được đưa ra tại Tòa án cấp sơ thẩm, tuy nhiên chị H không xuất trình được chứng cứ để làm bằng chứng vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng. Tại cấp phúc thẩm chị H cũng không cung cấp được chứng cứ để khẳng định anh T có hành vi vi phạm pháp luật như chị H đã kháng cáo. Do vậy cần bác toàn bộ đơn kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi tuyên án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 bác kháng cáo của chị Đỗ Thị Thu H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bác kháng cáo của chị Đỗ Thị Thu H, giữ nguyên bản án ly hôn sơ thẩm số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử.

1. Về quan hệ vợ chồng: Cho anh Nguyễn Anh T được ly hôn với chị Đỗ Thị Thu H.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

Chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục hai con chung Nguyễn Quỳnh T sinh ngày 18/12/2007 và Nguyễn Quỳnh C sinh ngày 04/6/2013 đến khi hai con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng/2 con (mỗi con 1.500.000đ/tháng) đến khi hai con trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Anh T có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất trên số tiền chậm thi

hành án cho đến khi thi hành án xong. Mức lãi suất do các bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nếu có tranh chấp, giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Anh T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo biên lai thu số 04968 ngày 11/11/2016 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Anh T phải nộp 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con. Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn phúc thẩm. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn phúc thẩm theo biên lai thu số 0005507 ngày 29/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố TN;
- THADS thành phố TN;
- Cục Thi hành án dân sự TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế

